

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2023/DS-PT

Ngày: 27 - 9 - 2023

V/v Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2023/TLPT-DS ngày 02-8-2023 về việc “*Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất*”

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 23-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đạ Tẻh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2023/QĐ-PT ngày 28-8-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2023/QĐ-PT ngày 19-9-2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Thanh T, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn E (thôn H), xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn E (thôn H), xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Đ; địa chỉ: DT G, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc T2 - Chức vụ: Công chức địa chính - xây dựng xã Q.

- Trạm quản lý và khai thác thủy lợi Đ; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Anh T3 - Chức vụ: Cán bộ

- Bà Đào Thị C, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Thanh T.

(Ông T có mặt tại phiên tòa; ông T2, ông T3 có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Thanh T trình bày:

Vào năm 1993 ông có đưa vợ là bà Nguyễn Thị T4 cùng con trai là Hoàng Văn T1 vào làm kinh tế tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do hoàn cảnh kinh tế chưa có ruộng đất để canh tác kiếm kế sinh nhai nên 01 năm sau vợ chồng ông được chú thím là ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị Chua n lại 02 sào đất nông nghiệp (2.000m²) để canh tác và khi đó đất vẫn chưa được cấp sổ đỏ. Vì là người trong gia đình nên chú thím ông đồng ý trả dần tiền mua đất mỗi năm bằng 50kg lúa, trong thời gian 04 năm chú thím ông đã nhận đủ và từ đó ông được quyền sử dụng thửa ruộng trên. Đến năm 2013 vợ ông mất, thửa ruộng đó do con trai là Hoàng Văn T1 trực tiếp canh tác, khoảng 2015 chuyển sang trồng cây Thanh L cho đến nay, anh T1 trồng trọt và canh tác trên diện tích này không được sự đồng ý của ông. Từ đầu năm 2018 đến nay ông đã nhiều lần yêu cầu Hoàng Văn T1 trả lại diện tích đất trên cho ông nhưng anh T1 vẫn không trả lại. Nay ông khởi kiện yêu cầu anh Hoàng Văn T1 trả lại diện tích đất là 2.000m², tại thôn E (nay là thôn H), xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Thửa đất này ông Nguyễn Văn C1 hiện đang đứng tên sổ đỏ.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Hoàng Văn T1 (tên anh T1 khai và Giấy tờ là Hoàng Văn T1 - BL 33) trình bày:

Đất mà hiện nay anh đang canh tác có nguồn gốc là do mẹ anh (bà Nguyễn Thị T4) mua của ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị C năm 2000 - 2001 với giá 2.000.000đ đã trả hết tiền, mẹ và anh sử dụng ổn định từ năm 2001 đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị C trong biên bản lấy lời khai trình bày:

Đất mà anh T1 đang canh tác là của vợ chồng bà bán cho mẹ con anh T1, mẹ con anh T1 đã trả đủ tiền. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã làm thừa kế cho con trai là Nguyễn Văn C1 (BL 106).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 trình bày:

Đất là của bố mẹ ông (ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị C) nhưng sau đó năm 2003 thì làm thừa kế cho ông và hiện nay ông đang đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất đã bán cho mẹ con anh T1 chưa làm thủ tục sang tên quyền sử đất, hiện nay anh T1 vẫn đang canh tác ổn định trên đất và ông không có ý kiến và tranh chấp gì với việc canh tác của anh T1.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không được.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đa Tề đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Thanh T về yêu cầu buộc anh Hoàng Văn T1 (Hoàng Đức T5) trả lại phần đất đang tranh chấp có diện tích 2.304m², tại các thửa đất số 15, 16 và một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ 08, tại thôn E (nay là thôn H), xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Kèm theo bản đồ đo đạc, BL 154 - 159).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 23-3-2023, ông Hoàng Thanh T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm và buộc anh Hoàng Văn T1 phải trả lại cho ông 02 sào đất theo như nội dung đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa hôm nay: ông T vẫn giữ nguyên kháng cáo và cho rằng hiện nay ông không có chỗ ở, đang nương tựa vào người quen, đề nghị giải quyết để ông có đất để làm nhà ở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do ông T không có công sức đóng góp nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Hoàng Thanh T khởi kiện yêu cầu anh Hoàng Đức T5 (con trai ông) trả lại diện tích đất 2.000m² (đo vẽ thực tế 2.304m²), theo ông T nguồn gốc đất tranh chấp là do ông và vợ ông nhận chuyển nhượng của chú thím là ông Nguyễn Văn H và bà Đào Thị C nhưng theo anh T5 trình bày thì diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là do mẹ anh, bà Nguyễn Thị T4 nhận chuyển nhượng của ông H, bà C nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Kiện đòi tài sản*”

là quyền sử dụng đất” là không đúng. Bởi lẽ, ông T và bà T4 là vợ chồng, bà T4 chết năm 2013 nên theo quy định tại Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế là thời điểm bà T4 chết. Ngày 16-10-2020 ông T khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất là diện tích đất hình thành thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà T4. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

[2] Xét kháng cáo của ông T thì thấy rằng:

Ông Hoàng Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Hoàng Văn T1 phải trả lại cho ông diện tích đất 2.000m² (theo đo vẽ thực tế diện tích 2.304m²), tờ bản đồ địa chính xã Q, huyện Đ. Nguồn gốc đất theo ông T trình bày, do ông và vợ là bà Nguyễn Thị T4 mua của chủ thím là ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị C vào năm 1994, thoả thuận bằng miệng là mỗi năm trả cho chủ thím bằng 50kg lúa, trong thời gian 04 năm thì chủ thím nhận đủ và từ đó ông được quyền sử dụng thửa ruộng trên. Đến năm 2013 vợ ông mất, thửa ruộng đó do con trai Hoàng Văn T1 trực tiếp canh tác cho đến nay nhưng không được sự đồng ý của ông. Theo anh T1 trình bày thì diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là do mẹ anh, bà Nguyễn Thị T4 nhận chuyển nhượng của ông H, bà C.

Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: phần diện tích đất do nguyên đơn ông T chỉ ranh về cơ bản là trùng khớp với diện tích mà anh T1 và anh C1 chỉ ranh. Cụ thể, diện tích tranh chấp gồm 2 phần:

- Theo sự chỉ ranh của ông Hoàng Thanh T: Diện tích đất đo đạc thực tế là 3.433 m², gồm 02 phần như sau:

+ Phần 01: diện tích 1.129 m², gồm thửa đất số 14 và một phần các thửa đất số 13, 194 tờ bản đồ 08, xã Q (đã được thu hồi theo Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 13/11/2009 của UBND huyện Đ) nên các bên không tranh chấp.

+ Phần 02: diện tích 2.304 m² gồm các thửa đất số 15, 16 và một phần thửa đất số 29 tờ bản đồ 08, xã Q. Theo trình bày của ông Hoàng Thanh T, phần đất này ông nhận chuyển nhượng QSD đất của bà Đào Thị C, nhưng theo hồ sơ địa chính thì phần đất này đã được cấp GCN QSD đất cho ông Nguyễn Văn C1. Đây là phần đất tranh chấp nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo hồ sơ thể hiện đối với phần diện tích đất tại các thửa đất số 15, số 16 và một phần thửa đất số 29 tờ bản đồ 08, xã Q, huyện Đ, tỉnh Lâm đồng. các bên đều thừa nhận do anh Hoàng Văn T1 là người trực tiếp sử dụng từ năm 2001 cho đến nay nhưng UBND Huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 085244 ngày 02/01/2003 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn C1, đến ngày 07/8/2015 đứng ông Nguyễn Văn C1. Diện tích đất tranh chấp, ông cầu xác định mẹ của ông là bà C bán cho bà T4 với giá 2.000.000 đồng (BL số 109).

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp không đúng, dẫn đến giải quyết về nội dung không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Bởi lẽ, ông T sống chung với bà Nguyễn Thị T4 từ năm 1983 (anh T1 sinh năm 1983) nên tài sản chung vợ chồng được áp dụng theo Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 để giải quyết. Theo ông T thì bà T4 chết năm 2013, trước khi chết thì quan hệ hôn nhân giữa bà T4 và ông T vẫn tồn tại (chưa ly hôn). Do đó, ông T vẫn được hưởng phần tài sản do bà T4 tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, không phụ thuộc vào việc ông T có công sức đóng góp hay không. Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*”. Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 cũng quy định “*Khi một bên chết trước nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế*”. Tuy nhiên, phần diện tích đất tranh chấp anh T1 là người đang trực tiếp sử dụng nhưng đã được UBND Huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông C1. Do đó, phải đưa Ủy ban nhân dân huyện Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng quan hệ tranh chấp, đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: ông T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Thanh T.

Xử:

1. Hủy toàn bộ bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đa Têh.
2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đa Têh giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông T đã nộp sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

4. Về án phí: Nghĩa vụ phải chịu án phí dân sơ thẩm sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh LD (1);
- TAND H. Đà Nẵng (02);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu AV – HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt